TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 14 / 5 / 2019
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trung Hiếu;

2. Ông Huỳnh Văn Hiếu***;***

- Thư ký phiên tòa: Ông Văn Nguyệt Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Bà Võ Thị Kim Thoa - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số 101/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2019 về "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Hoàng Tuyết Tr, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 119 D, Khóm 4, phường G, thành phố D, tỉnh An Giang;

Bị đơn: Ông Mai Đức H (H1), sinh năm 1968;

Nơi ĐKHKTT: Số 10/12A, khóm H, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang;

Nơi cư trú cuối cùng: Số 119 D, Khóm 4, phường G, thành phố D, tỉnh An Giang;

Bà Tr và ông H (H1) vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê H Tuyết Tr trình bày: Bà Tr và ông Mai Đức H (H1) tự tìm hiểu, yêu thương và tổ chức lễ cưới vào năm 1992, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân

phường Châu Phú A, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang, giấy chứng nhận kết hôn số 406/HT, quyển số 02/1992 cấp ngày 07/10/1992.

Sau khi kết hôn, bà Tr và ông H sống tại nhà số 119 D, Khóm 4, phường G, thành phố D, tỉnh An Giang. Sau khi sống chung và làm việc bà Tr mới biết ông H là người thô lỗ, không thể kìm nén cảm xúc của bản thân, luôn làm tổn thương những người thân bên cạnh, cuộc sống chung vợ chồng luôn bất hòa, thường xuyên cải vã, mỗi khi cải vã ông H lại có hành vi đánh đập bà Tr và các con. Tháng 9/2017, ông H bỏ nhà đi đâu bà Tr không biết và vợ chồng không còn chung sống với nhau từ thời gian đó cho đến nay. Nhận thấy, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nhiều nên bà Tr yêu cầu được ly hôn với ông H.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 03 con chung tên Mai H T, sinh năm 1992 (đã trưởng thành); Mai Lê H D, sinh năm 1996 (đã trưởng thành) và Mai Bảo L, sinh năm 2005 hiện đang sống cùng bà Tr. Bà Tr yêu cầu được nuôi dạy con chung Lê Bảo L, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Mai Đức H (H1) trình bày: Trong thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và nay vợ chồng đã không còn sống chung với nhau. Đối với việc bà Tr gửi đơn ly hôn ông H không có ý kiến, tùy vào bà Tr và Tòa án quyết định giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Mai H T, Mai Lê H D (02 con đã trưởng thành) và Mai Bảo L, sinh năm 2005 hiện đang sống cùng với bà Tr. Ông H đồng ý để bà Tr tiếp tục nuôi dạy con chung và ông H không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Tòa án không tiến hành hòa giải được do ông H có yêu cầu vắng mặt hòa giải.

* Tại phiên tòa

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét sử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật. Các đương sự có yêu cầu xét xử vắng mặt thuộc trường hợp Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Bà Tr và ông H có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Châu Phú A nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện giữa vợ chồng bà Tr, ông H có mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và không còn sống chung với nhau, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc bà Tr yêu cầu ly hôn ông H là có căn cứ chấp nhận.

Về con chung: có 03 con chung tên Mai H T, sinh năm 1992 (đã trưởng thành); Mai Lê H D, sinh năm 1996 (đã trưởng thành) và Mai Bảo L, sinh năm 2005 hiện đang sống cùng chị Tr. Bà Tr yêu cầu được nuôi dạy L, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Ông H đồng ý giao con chung tên Mai Bảo L cho bà Tr và không cấp dưỡng nuôi con. L cũng có nguyện vọng sống cùng bà Tr. Do đó, công nhận sự thỏa thuận của đương sự.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

**Về tố tụng:*

[1] *Về thẩm quyền:*

Theo lời khai của bà Tr sau khi kết hôn thì bà Tr và ông H sống tại số 119 D, Khóm 4, phường G, thành phố D, tỉnh An Giang và đơn xin xác nhận ngày 02/01/2019 của bà Tr được Ban khóm 4, phường Châu Phú A xác nhận ông Mai Đức H thường xuyên sinh sống tại địa chỉ số 119 D, Khóm 4, phường G, thành phố D, tỉnh An Giang.

Căn cứ biên bản xác minh của Công an phường Châu Phú A, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang xác định ông H không có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 119 D, Khóm 4, phường G, thành phố D, tỉnh An Giang, ông H có sinh sống tại địa chỉ trên nhưng hiện nay ông H không còn sinh sống tại đây nữa.

Quá Tr giải quyết ông H không cung cấp sổ hộ khẩu và địa chỉ hiện nay. Do đó, cần xác định nơi cư trú cuối cùng của ông H là tại số 119 D, Khóm 4, phường G, thành phố D, tỉnh An Giang.

Bà Lê H Tuyết Tr khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Mai Đức H (H1), đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự*: Bà Lê H Tuyết Tr và ông Mai Đức H có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

**Về nội dung:*

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê H Tuyết Tr và ông Mai Đức H (H1) tự tìm hiểu, yêu thương nhau và tổ chức lễ cưới vào năm 1992. Đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Châu Phú A, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 406/HT, quyển số 02/1992 cấp ngày 07/10/1992 là hôn nhân hợp pháp nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Theo bà Tr trình bày nguyên nhân bà Tr yêu cầu ly hôn với ông H (H1) là do bất đồng quan điểm giữa vợ chồng, ông H là người thô lỗ, không thể kìm nén cảm xúc của bản thân, luôn làm tổn thương những người thân bên cạnh, cuộc sống chung vợ chồng luôn bất hòa, thường xuyên cải vã, mỗi khi cải vã ông H lại có hành vi đánh đập bà Tr và các con. Vợ chồng không còn chung sống với nhau từ tháng 9/2017 cho đến nay. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nhiều nên bà Tr yêu cầu được ly hôn với ông H.

Theo biên bản ghi lời khai của ông Mai Đức H (H1) ngày 22/3/2019, ông H thừa nhận vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng đã không còn chung sống với nhau. Việc bà Tr yêu cầu ly hôn ông H không có ý kiến, tùy vào Tr và Tòa án quyết định.

Theo biên bản xác minh ngày 09/4/2019, đại diện Văn phòng khóm 4, phường Châu Phú A, thành phố Châu Đốc cho biết: về mâu thuẫn hôn nhân của bà Tr và ông H thì bà Tr có trình báo tại Ban khóm về việc ông H đánh đập bà Tr và các con. Hiện nay ông H không còn ở địa phương và vợ chồng cũng không còn chung sống với nhau từ năm 2018 cho đến nay.

Theo biên bản ghi lời khai của Mai H T là con ruột của bà Tr và ông H cho biết: Trong cuộc sống gia đình giữa ông H và bà Tr thường xuyên xãy ra mâu thuẫn, cãi vả nhau do bất đồng trong việc dạy dỗ con, vấn đề kinh tế. Khi cha mẹ cự cãi thì ông H thường xuyên đập đồ đạc trong nhà, có khi đánh đập con cái, có khi dùng dao rượt đuổi bà Tr.

Theo biên bản ghi ý kiến Mai Bảo L là con ruột bà Tr và ông H cho biết: Trong cuộc sống hàng ngày, ông H, bà Tr thường xuyên cải vã và cả hai không còn ở chung với nhau từ tháng 9/2017 cho đến nay.

Xét thấy, vợ chồng phải thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình. Trong cuộc sống chung giữa bà Tr và ông H có phát sinh mâu thuẫn trong việc chăm sóc con và vấn đề kinh tế, vợ chồng không đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra cải vã, những khi cải vã thì ông H lại có hành vi đập phá đồ đạc, làm xáo trộn cuộc sống giữa vợ chồng, con cái. Đồng thời, bà Tr và ông H đã không còn chung sống với nhau từ tháng 9/2017 cho đến nay. Mâu thuẫn của bà Tr và ông H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng không còn quan tâm với nhau, vợ chồng

không thể hòa giải hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt nên việc bà Tr yêu cầu ly hôn với ông H là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 03 con chung tên Mai H T, sinh năm 1992 (đã trưởng thành); Mai Lê H D, sinh năm 1996 (đã trưởng thành) và Mai Bảo L, sinh năm 2005 hiện đang sống cùng bà Tr. Bà Tr yêu cầu được nuôi dạy con chung Lê Bảo L, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung.

Theo lời khai của ông H ngày 22/3/2019 thống nhất để bà Tr tiếp tục nuôi dạy con chung.

Xét, bà Tr có yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy cháu L, ông H cũng thống nhất giao cháu L cho bà Tr tiêp tục nuôi dạy. Việc thỏa thuận giữa bà Tr và ông H cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu L là được sống với mẹ khi cha mẹ ly hôn. Cuộc sống của cháu L đã ổn định, để đảm bảo điều kiện sống tốt cho cháu, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Tr, giao cháu L cho bà Tr tiếp tục nuôi dạy theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà Lê H Tuyết Tr cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Mai Đức H (H1) trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[5] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà Tr không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Tr và ông Hòang cùng xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Lê H Tuyết Tr phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà Tr đã nộp.

Ông Mai Đức H (H1) không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 19, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 1 Điều 22 7, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê H Tuyết Tr.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê H Tuyết Tr được ly hôn với ông Mai Đức H (Hủng).

[2] Về con chung:

Bà Lê H Tuyết Tr được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Mai Bảo L, sinh năm 2005. Ông Mai Đức H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Lê H Tuyết Tr cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Mai Đức H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà Lê H Tuyết Tr phải chịu *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* theo biên lai số 0007884 ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc; bà Tr đã nộp đủ án phí.

Ông Mai Đức H (H1) không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[4] Giấy chứng nhận kết hôn số 406/HT, quyển số 02/1992 cấp ngày 07/10/1992 của Ủy ban nhân dân phường Châu Phú A, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[5] Về quyền kháng cáo:

Thời hạn kháng cáo của bà Lê H Tuyết Tr và ông Mai Đức H (H1) là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP. Châu Đốc (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP.Châu Đốc (1);
- UBND phường Châu Phú A;
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Ngọc

- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).